

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Á công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Đông Á thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 677/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000061 ngày 17/06/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 10/01/2011 và ngày 05/9/2012 với số đăng ký mới là 4200525354), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 04/05/2010 với mã chứng khoán DAP (UpCOM).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 16.800.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ phần vốn Nhà nước (Tổng Công ty Khánh Việt) chiếm 29% vốn điều lệ.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2012: 16.800.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khóm Tây Bắc, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
- Điện thoại: (84) 058.3831613 - 3834348 - 3831182
- Fax: (84) 058.3831957

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại);
- In ấn (Chi tiết: In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu giấy và nguyên liệu giấy, bao bì.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 287 người. Trong đó nhân viên quản lý là 31 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|-----------------------------|
| • Ông Lê Tiến Anh | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 21/5/2012 |
| • Bà Lê Thị Hương Dung | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/5/2012 |
| • Ông Hồ Thượng Hải | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/5/2012 |
| • Ông Đào Vũ Lâm | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/5/2012 |
| • Bà Lê Thị Xinh Xinh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 19/5/2012 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|-------------------|---------|---|
| • Ông Lê Văn Hùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2007
Miễn nhiệm ngày 19/5/2012 |
|-------------------|---------|---|

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|---|
| • Ông Nguyễn Tấn Huy | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 21/5/2012 |
| • Ông Nguyễn Lê Quân | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 19/5/2012 |
| • Ông Phan Trường Minh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 19/5/2012 |
| • Ông Lê Quang Trung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2007
Miễn nhiệm ngày 19/5/2012 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|----------------|--|
| • Bà Lê Thị Hương Dung | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/02/2006 |
| • Ông Phạm Bá Minh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/02/2006 |
| • Ông Lê Việt | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 07/01/2013 |
| • Ông Vũ Văn Sơn | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 27/06/2003
Miễn nhiệm ngày 07/01/2013 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Thay mặt Ban Giám đốc
Chăm đốc

Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 26 tháng 3 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 354/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 23/03/2013 của Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 23. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.838.776.906	60.821.537.891
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.701.707.173	20.675.948.434
1. Tiền	111	5	4.115.115.355	2.675.948.434
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	32.586.591.818	18.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.232.408.489	27.811.895.613
1. Phải thu khách hàng	131		25.466.218.678	24.370.459.707
2. Trả trước cho người bán	132		3.309.035.870	4.140.653.228
3. Các khoản phải thu khác	135	7	152.649.046	105.601.851
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.695.495.105)	(804.819.173)
IV. Hàng tồn kho	140		5.672.361.899	9.585.103.498
1. Hàng tồn kho	141	8	5.672.361.899	9.585.103.498
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		232.299.345	2.748.590.346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	27.766.064	67.401.516
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		123.849.276	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	80.684.005	2.681.188.830
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.981.953.802	15.653.628.004
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.812.669.265	15.619.088.016
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.812.669.265	12.839.270.219
- Nguyên giá	222		57.562.017.868	48.595.821.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.749.348.603)	(35.756.551.465)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	2.779.817.797
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		169.284.537	34.539.988
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	169.284.537	34.539.988
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		85.820.730.708	76.475.165.895

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		39.147.374.926	35.268.699.658
I. Nợ ngắn hạn	310		39.147.374.926	34.994.739.558
1. Phải trả người bán	312		20.385.624.359	23.840.274.083
2. Người mua trả tiền trước	313		48.502.400	8.032.204
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	1.497.819.658	1.514.277.326
4. Phải trả người lao động	315		14.401.751.800	7.784.006.349
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	1.139.347.312	741.529.737
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.674.329.397	1.106.619.859
II. Nợ dài hạn	330		-	273.960.100
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	50.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	223.960.100
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.673.355.782	41.206.466.237
I. Vốn chủ sở hữu	410		46.673.355.782	41.206.466.237
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	16.800.000.000	16.800.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	15	-	(9.481.059)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	15	6.556.787.598	5.022.822.648
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	15	1.680.000.000	1.680.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân : hồi	420	15	21.536.568.184	17.713.124.648
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		85.820.730.708	76.475.165.895

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Ngoại tệ các loại	4.701,30	3.651,19



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 23 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	16	224.146.344.753	205.004.910.258
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	-	67.752.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	16	224.146.344.753	204.937.157.758
4. Giá vốn hàng bán	11	17	195.900.305.375	179.630.097.815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		28.246.039.378	25.307.059.943
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	2.668.966.964	1.718.658.190
7. Chi phí tài chính	22	19	64.560.085	126.985.721
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.944.444	-
8. Chi phí bán hàng	24		6.309.025.551	6.173.107.484
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.307.713.195	7.554.412.162
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.233.707.511	13.171.212.766
11. Thu nhập khác	31	20	735.135.495	615.854.867
12. Chi phí khác	32	21	777.099.148	23.472.654
13. Lợi nhuận khác	40		(41.963.653)	592.382.213
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22	14.191.743.858	13.763.594.979
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	3.111.692.072	3.537.161.979
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	22	11.080.051.786	10.226.433.000
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	6.595	6.087



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 23 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	245.167.772.692	224.559.537.744
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(175.665.395.456)	(167.202.739.714)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(23.340.395.000)	(24.546.983.500)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(17.944.444)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.328.042.347)	(4.597.762.561)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.649.024.310	2.732.591.019
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.551.210.029)	(11.675.074.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.913.809.726	19.269.568.233
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(10.307.459.721)	(9.447.168.277)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	600.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	623.700.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.614.326.686	1.620.146.919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.693.133.035)	(6.603.321.358)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9.000.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.000.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.200.000.000)	(3.360.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.200.000.000)	(3.360.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	16.020.676.691	9.306.246.875
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.675.948.434	11.361.302.500
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	5.082.048	8.399.059
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	36.701.707.173	20.675.948.434



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 23 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Đông Á thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 677/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000061 ngày 17/06/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 05/9/2012 với số đăng ký mới là 4200525354), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại);
- In ấn (Chi tiết: In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu giấy và nguyên liệu giấy, bao bì.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được hạch toán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Theo đó, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 8
Máy móc, thiết bị	5 - 6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với bao bì bán nội địa, hoạt động in ấn bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại: Áp dụng thuế suất 10%.
 - ✓ Đối với bao bì xuất khẩu: Áp dụng thuế suất là 0%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	2.527.860.527	530.029.411
Tiền gửi ngân hàng	1.587.254.828	2.145.919.023
Cộng	4.115.115.355	2.675.948.434

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Khánh Hòa	19.164.809.762	17.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình CN Khánh Hòa	9.275.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Khánh Hòa	4.146.782.056	1.000.000.000
Cộng	32.586.591.818	18.000.000.000

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	7.315.845	21.266.851
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	133.213.051	84.335.000
Phải thu khác	12.120.150	-
Cộng	152.649.046	105.601.851

8. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.382.596.529	9.127.166.462
Thành phẩm	289.765.370	457.937.036
Cộng	5.672.361.899	9.585.103.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí sửa chữa máy in	-	27.000.000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	27.766.064	40.401.516
Cộng	27.766.064	67.401.516

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	80.684.005	95.543.300
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương - CN Nha Trang	-	623.700.000
Ký quỹ tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương- CN Nha Trang	-	1.961.945.530
Cộng	80.684.005	2.681.188.830

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	10.154.146.716	32.472.220.510	5.388.881.779	580.572.679	48.595.821.684
Mua sắm trong năm	-	654.334.582	-	83.247.001	737.581.583
Đ/tư XD CB h/thành	8.632.836.345	-	-	-	8.632.836.345
T/lý, nhượng bán	-	301.018.035	-	103.203.709	404.221.744
Số cuối năm	18.786.983.061	32.825.537.057	5.388.881.779	560.615.971	57.562.017.868
Khấu hao					
Số đầu năm	8.786.009.072	22.856.947.885	3.666.813.099	446.781.409	35.756.551.465
Khấu hao trong năm	925.328.287	3.850.700.091	531.214.020	89.776.484	5.397.018.882
Thanh lý, nhượng bán	-	301.018.035	-	103.203.709	404.221.744
Số cuối năm	9.711.337.359	26.406.629.941	4.198.027.119	433.354.184	40.749.348.603
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.368.137.644	9.615.272.625	1.722.068.680	133.791.270	12.839.270.219
Số cuối năm	9.075.645.702	6.418.907.116	1.190.854.660	127.261.787	16.812.669.265

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 19.530.815.233 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	169.284.537	34.539.988
Cộng	169.284.537	34.539.988

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	417.495.924	122.456.743
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.080.323.734	1.296.674.009
Thuế thu nhập cá nhân	-	95.146.574
Cộng	1.497.819.658	1.514.277.326

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	611.277.502	661.969.270
Thuế TNCN thu thừa phải trả lại CBCNV	276.690.061	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	251.379.749	79.560.467
Cộng	1.139.347.312	741.529.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2011	16.800.000.000	1.511.276	4.534.934.464	1.352.657.452	12.149.810.564	34.838.913.756
Tăng trong năm	-	-	487.888.184	327.342.548	10.226.433.000	11.041.663.732
Giảm trong năm	-	10.992.335	-	-	4.663.118.916	4.674.111.251
Số dư tại 31/12/2011	16.800.000.000	(9.481.059)	5.022.822.648	1.680.000.000	17.713.124.648	41.206.466.237
Số dư tại 01/01/2012	16.800.000.000	(9.481.059)	5.022.822.648	1.680.000.000	17.713.124.648	41.206.466.237
Tăng trong năm	-	9.481.059	1.533.964.950	-	11.080.051.786	12.623.497.795
Giảm trong năm	-	-	-	-	7.156.608.250	7.156.608.250
Số dư tại 31/12/2012	16.800.000.000	-	6.556.787.598	1.680.000.000	21.636.568.184	46.673.355.782

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tổng Công ty Khánh Việt	4.872.000.000	8.568.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	11.928.000.000	8.232.000.000
Cộng	16.800.000.000	16.800.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu thường	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu thường	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	17.713.124.648	12.149.810.564
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.080.051.786	10.226.433.000
Phân phối lợi nhuận	7.156.608.250	4.663.118.916
Phân phối lợi nhuận năm trước	6.756.608.250	4.663.118.916
- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.533.964.950	487.888.184
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	327.342.548
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	874.463.551	487.888.184
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	148.179.749	-
- Trả cổ tức bằng tiền	4.200.000.000	3.360.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	400.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	400.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.636.568.184	17.713.124.648

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 187/NQĐHCD-ĐA ngày 19/05/2012. Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 theo quy định tại điều lệ Công ty.

e. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 187/NQĐHCD-ĐA ngày 19/05/2012 đã thông qua phương án trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 với tỷ lệ 25% trên vốn điều lệ (tương ứng số tiền 4.200.000.000 đồng).

16. Doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng doanh thu	224.146.344.753	205.004.910.258
+ Doanh thu bán thành phẩm	181.164.691.803	165.090.601.158
+ Doanh thu bán hàng nội bộ trong Tổng Công ty	42.981.652.950	39.914.309.100
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	67.752.500
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	224.146.344.753	204.937.157.758

17. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	195.900.305.375	179.630.097.815
Cộng	195.900.305.375	179.630.097.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.529.991.686	1.520.936.064
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	133.213.051	84.335.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	113.387.126
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.762.227	-
Cộng	2.668.966.964	1.718.658.190

19. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	17.944.444	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.615.641	126.985.721
Cộng	64.560.085	126.985.721

20. Thu nhập khác

	VND	VND
Thu giảm giá mua giấy	74.582.000	
Thu nhập từ bán thanh lý, nhượng bán tài sản	-	545.454.545
Thu nhập từ cho thuê kho	550.080.000	-
Thu tiền bán hồ sơ thầu	2.727.273	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	71.395.100	-
Thu nhập khác	36.351.122	70.400.322
Cộng	735.135.495	615.854.867

21. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Phạt thuế và truy thu thuế	227.013.571	-
Chi phí cho thuê kho	549.824.264	-
Chi phí khác	261.313	23.472.654
Cộng	777.099.148	23.472.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.191.743.858	13.763.594.979
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.880.065.843	385.052.933
Điều chỉnh tăng	1.885.828.070	385.052.933
- Chi nộp phạt thuế	227.013.571	107.039.688
- Chi phí không hợp lệ	1.658.814.499	278.013.245
Điều chỉnh giảm	5.762.227	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản tiền, nợ phải thu	5.762.227	-
Tổng thu nhập chịu thuế	16.071.809.701	14.148.647.912
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	4.017.952.425	3.537.161.979
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	1.006.991.206	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.111.692.072	3.537.161.979
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	3.010.961.219	3.537.161.979
- Thuế TNDN truy thu các năm trước	100.730.853	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.080.051.786	10.226.433.000

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.080.051.786	10.226.433.000
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	11.080.051.786	10.226.433.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.680.000	1.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.595	6.087

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156.565.771.945	145.179.986.271
Chi phí nhân công	32.836.217.677	28.470.099.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.397.018.882	4.446.565.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.577.650.334	4.422.798.326
Chi phí khác bằng tiền	11.067.322.714	10.838.168.190
Cộng	212.443.981.552	193.357.617.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***25. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng hóa có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các khoản tiền và tương đương tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.701,30	3.651,19

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty rất đa dạng ở nhiều địa bàn khác nhau, chủ yếu là các đơn vị, tổ chức kinh doanh thủy hải sản và các Công ty thành viên trong Tổng Công ty Khánh Việt. Với đặc thù kinh doanh sản xuất thùng cacton theo yêu cầu của khách hàng, Công ty có chính sách hạn mức tín dụng nợ cho từng đối tượng khách hàng phù hợp. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	20.385.624.359	-	20.385.624.359
Phải trả khác	528.069.810	-	528.069.810
Cộng	20.913.694.169	-	20.913.694.169

31/12/2011	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	23.840.274.083	-	23.840.274.083
Phải trả khác	79.560.467	-	79.560.467
Nhận ký quỹ, ký cược		50.000.000	50.000.000
Cộng	23.919.834.550	50.000.000	23.969.834.550

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.701.707.173	-	36.701.707.173
Phải thu khách hàng	22.770.723.573	-	22.770.723.573
Phải thu khác	152.649.046	-	152.649.046
Cộng	59.625.079.792	-	59.625.079.792

31/12/2011	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.675.948.434	-	20.675.948.434
Phải thu khách hàng	23.565.640.534	-	23.565.640.534
Phải thu khác	105.601.851	-	105.601.851
Ký quỹ, ký cược	2.585.645.530	-	2.585.645.530
Cộng	46.932.836.349	-	46.932.836.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khánh Việt	Công ty đầu tư
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Xí nghiệp In Bao bì Khatoco	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Xí nghiệp May Khatoco	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Trung tâm Giống Đà điều Khatoco Ninh Hòa	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Công ty Kinh doanh Đà điều Cá Sấu Khatoco	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Nhà máy thức ăn chăn nuôi Khánh Hòa	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty

b. Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan phát sinh trong năm

Công ty liên quan	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Bán hàng		
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	38.021.969.800	35.889.766.400
Xí nghiệp In Bao bì Khatoco	2.850.509.600	2.514.181.000
Xí nghiệp May Khatoco	1.208.664.800	1.135.187.000
Trung tâm Giống Đà điều Khatoco Ninh Hòa	92.500.000	68.712.500
Công ty Kinh doanh Đà điều Cá Sấu Khatoco	32.580.000	40.870.000
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	879.367.750	237.678.200
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	31.496.000	25.034.000
Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco	401.100.000	-
Mua hàng		
Xí nghiệp In Bao bì Khatoco	22.974.452	17.050.000
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	286.234.282	255.111.421
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	451.681.818	365.454.545

c. Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu		
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	3.994.685.640	3.802.030.870
Xí nghiệp In Bao bì Khatoco	287.232.300	252.209.490
Xí nghiệp May Khatoco	354.275.680	218.454.390
Trung tâm Giống Đà điều Khatoco Ninh Hòa	77.000.000	-
Phải trả		
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	2.100.000	5.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

28. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi AAC.



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 23 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt